

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

- Mã chứng khoán: TCT

- Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Điện thoại liên hệ: (0276) 3823448 Fax: (0276) 3823448

- E-mail: phongkinhdoanh@catour.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn: <https://www.catour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính giữa niên độ, kỳ kế toán

(Từ ngày 01/01/2023 – 30/6/2023)

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Phước Vinh

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 09-21 |

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 18 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy | Chủ tịch |
| Ông Trần Trung Kiên | Phó Chủ tịch |
| Ông Trịnh Văn Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Sơn | Thành viên |

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Trần Trung Kiên | Giám đốc |
|---------------------|----------|

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------|----------------------|
| Ông Bùi Minh Nam | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Lý Bình Hòa | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Lâu | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc




Trần Trung Kiên
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023



Số: 110823.009/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 21 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 351.028.003.055 | 328.843.761.391 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 10.379.574.120 | 1.902.469.789 |
| 111 | 1. Tiền | | 69.574.120 | 1.902.469.789 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.310.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 27.000.000.000 | 25.465.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 27.000.000.000 | 25.465.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 306.162.275.082 | 294.095.424.865 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 147.738.838 | 633.740.546 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.247.345.600 | 313.632.000 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 5 | 276.000.000.000 | 276.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 28.767.190.644 | 17.148.052.319 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 5.355.588.329 | 5.613.131.333 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 5.355.588.329 | 5.613.131.333 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.130.565.524 | 1.767.735.404 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 1.894.266.851 | 142.855.207 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 236.298.673 | 790.443.256 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | - | 834.436.941 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 12.672.837.302 | 14.286.609.428 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 12.444.228.995 | 13.963.388.210 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 12.444.228.995 | 13.963.388.210 |
| 222 | - Nguyên giá | | 295.145.482.241 | 295.145.482.241 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (282.701.253.246) | (281.182.094.031) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 125.000.000 | 125.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (125.000.000) | (125.000.000) |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | | 228.608.307 | 323.221.218 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 228.608.307 | 323.221.218 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 363.700.840.357 | 343.130.370.819 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 24.603.152.788 | 23.856.713.842 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 24.603.152.788 | 23.856.713.842 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 15.075.002.740 | 14.466.980.599 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 8.077.205.065 | 6.020.649.697 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 28.966.400 | 2.902.200.086 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 980.714.260 | 116.872.578 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 121.318.157 | 11.318.183 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | 69.093.749 | 64.232.032 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 250.852.417 | 274.460.667 |
| 400 | B. NGUỒN VỐN | | 339.097.687.569 | 319.273.656.977 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 13 | 339.097.687.569 | 319.273.656.977 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 51.418.611.387 | 51.418.611.387 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 159.799.076.182 | 139.975.045.590 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 139.975.045.590 | 110.371.783.472 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 19.824.030.592 | 29.603.262.118 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 363.700.840.357 | 343.130.370.819 |



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Nguyễn Thành Đông
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15 | 36.753.165.341 | 49.125.250.828 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | | 36.753.165.341 | 49.125.250.828 |
| 11 | 4. Giá vốn cung cấp dịch vụ | 16 | 18.463.850.382 | 18.677.120.490 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | | 18.289.314.959 | 30.448.130.338 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 17 | 12.581.665.520 | 11.218.153.065 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | - |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 18 | 3.969.017.760 | 210.279.676 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19 | 2.090.124.479 | 1.809.640.213 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 24.811.838.240 | 39.646.363.514 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | 171.637.958 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | - | (171.637.958) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 24.811.838.240 | 39.474.725.556 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20 | 4.987.807.648 | 7.920.385.111 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>19.824.030.592</u> | <u>31.554.340.445</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21 | 1.550 | 2.467 |



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Nguyễn Thành Đông
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|-------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 24.811.838.240 | 39.474.725.556 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 1.496.550.965 | 3.409.763.162 |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | | (12.581.665.520) | (11.046.515.107) |
| 08 | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 13.726.723.685 | 31.837.973.611 |
| 09 | Giảm/(Tăng) các khoản phải thu | | 1.019.875.032 | (118.573.595) |
| 10 | Giảm/(Tăng) hàng tồn kho | | 257.543.004 | (54.305.878) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | | 1.728.905.078 | 5.138.237.389 |
| 12 | (Tăng) chi phí trả trước | | (1.656.798.733) | (2.195.082.215) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | | (5.946.665.530) | (288.627.752) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (1.000.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.128.582.536 | 34.319.621.560 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | (649.361.000) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (28.500.000.000) | (193.515.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 26.965.000.000 | 135.605.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay | | 883.521.795 | 13.904.383.068 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | (651.478.205) | (44.654.977.932) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 8.477.104.331 | (10.335.356.372) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 1.902.469.789 | 42.476.449.016 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 10.379.574.120 | 32.141.092.644 |



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Nguyễn Thành Đông
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 18 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 36 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; máng trượt và các dịch vụ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|------------------------------------|-------------|
| › Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| › Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| › Phương tiện vận tải | 06 năm |
| › Thiết bị quản lý | 03 - 09 năm |
| › Các tài sản khác | 04 - 09 năm |
| › Phần mềm kế toán, bản vé điện tử | 03 năm |

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 17.894.833 | 634.382.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 51.679.287 | 1.268.087.789 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.310.000.000 | - |
| | 10.379.574.120 | 1.902.469.789 |

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2023, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 8,0%/năm đến 10,7%/năm.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2023, "Phải thu cho vay ngắn hạn" là khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn hoạt động kinh doanh của bên đi vay phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ và phụng điều chỉnh.

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và cho vay | 28.725.015.644 | 17.026.871.919 |
| Tạm ứng | 42.175.000 | 121.180.400 |
| | 28.767.190.644 | 17.148.052.319 |

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.603.682.526 | 3.831.246.907 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.751.905.803 | 1.781.884.426 |
| | 5.355.588.329 | 5.613.131.333 |

8. Chi phí trả trước

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 56.274.900 | 134.742.707 |
| Chi phí khác | 1.837.991.951 | 8.112.500 |
| | 1.894.266.851 | 142.855.207 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | 126.417.083 | 195.371.856 |
| Chi phí khác | 102.191.224 | 127.849.362 |
| | 228.608.307 | 323.221.218 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng VND |
|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 68.675.794.068 | 209.114.680.607 | 2.794.211.455 | 12.402.921.269 | 2.157.874.842 | 295.145.482.241 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 68.675.794.068 | 209.114.680.607 | 2.794.211.455 | 12.402.921.269 | 2.157.874.842 | 295.145.482.241 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 58.260.009.532 | 208.218.330.176 | 2.781.040.539 | 9.872.700.294 | 2.050.013.490 | 281.182.094.031 |
| Khấu hao TSCĐ kinh doanh | 376.098.078 | 400.022.215 | 2.926.870 | 655.013.175 | 62.490.627 | 1.496.550.965 |
| Khấu hao TSCĐ nguồn phúc lợi | 22.608.250 | - | - | - | - | 22.608.250 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 58.658.715.860 | 208.618.352.391 | 2.783.967.409 | 10.527.713.469 | 2.112.504.117 | 282.701.253.246 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 10.415.784.536 | 896.350.431 | 13.170.916 | 2.530.220.975 | 107.861.352 | 13.963.388.210 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 10.017.078.208 | 496.328.216 | 10.244.046 | 1.875.207.800 | 45.370.725 | 12.444.228.995 |

► Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 265.425.461.468 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30/06/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.



11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm | 6.488.100.000 | 6.488.100.000 | 6.488.100.000 | 6.488.100.000 |
| Công ty TNHH Cung ứng hàng hóa Thăng Long | 2.410.600.473 | 2.410.600.473 | 2.410.600.473 | 2.410.600.473 |
| Công ty CP Thương mại và Truyền thông Thời Đại | 1.727.037.458 | 1.727.037.458 | - | - |
| Công ty TNHH Tập đoàn Sun World | - | - | 2.176.196.700 | 2.176.196.700 |
| Khác | 4.449.264.809 | 4.449.264.809 | 3.392.083.426 | 3.392.083.426 |
| | 15.075.002.740 | 15.075.002.740 | 14.466.980.599 | 14.466.980.599 |
| Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan <i>(Thuyết minh số 24)</i> | 549.800.500 | 549.800.500 | 475.446.299 | 475.446.299 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 1.867.407.653 | 1.626.846.721 | - | 240.560.932 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 5.946.665.530 | 4.987.807.648 | 5.946.665.530 | - | 4.987.807.648 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 18.405.018 | 193.947.928 | 194.832.665 | - | 17.520.281 |
| Tiền thuê đất | 834.436.941 | - | 3.622.292.245 | - | - | 2.787.855.304 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 55.579.149 | 377.309.409 | 389.427.658 | - | 43.460.900 |
| | 834.436.941 | 6.020.649.697 | 11.048.764.883 | 8.157.772.574 | - | 8.077.205.065 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quý đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 127.880.000.000 | 51.418.611.387 | 116.765.783.472 | 296.064.394.859 |
| Lợi nhuận kỳ trước | - | - | 31.554.340.445 | 31.554.340.445 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 127.880.000.000 | 51.418.611.387 | 148.320.123.917 | 327.618.735.304 |
| Tại ngày 01/01/2023 | 127.880.000.000 | 51.418.611.387 | 139.975.045.590 | 319.273.656.977 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | 19.824.030.592 | 19.824.030.592 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 127.880.000.000 | 51.418.611.387 | 159.799.076.182 | 339.097.687.569 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2023 VND | Tỷ lệ % |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh | 65.220.800.000 | 51,00% | 65.220.800.000 | 51,00% |
| Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh | 12.000.000.000 | 9,38% | 12.000.000.000 | 9,38% |
| Tập đoàn Bảo Việt | 8.459.600.000 | 6,62% | 8.459.600.000 | 6,62% |
| Nhà đầu tư khác | 42.199.600.000 | 33,00% | 42.199.600.000 | 33,00% |
| | 127.880.000.000 | 100% | 127.880.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2023 Cổ phiếu | 01/01/2023 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.788.000 | 12.788.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.788.000 | 12.788.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.788.000 | 12.788.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.788.000 | 12.788.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.788.000 | 12.788.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và tại xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt | 35.747.948.184 | 48.482.002.270 |
| Dịch vụ khác | 1.005.217.157 | 643.248.558 |
| | 36.753.165.341 | 49.125.250.828 |
| Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 534.856.183 | 132.991.211 |

16. Giá vốn cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt | 18.040.810.862 | 18.203.541.163 |
| Dịch vụ khác | 423.039.520 | 473.579.327 |
| | 18.463.850.382 | 18.677.120.490 |
| Trong đó, giá vốn với bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 7.231.345.186 | 6.465.398.277 |

17. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 12.581.665.520 | 11.218.153.065 |
| | 12.581.665.520 | 11.218.153.065 |

18. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên | 17.900.000 | 101.923.241 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 108.356.435 | 108.356.435 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.842.761.325 | - |
| | 3.969.017.760 | 210.279.676 |

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.487.896.945 | 1.249.270.187 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 158.616.024 | 220.364.685 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 349.166.511 | 280.084.777 |
| Chi phí bằng tiền khác | 94.444.999 | 59.920.564 |
| | 2.090.124.479 | 1.809.640.213 |

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 24.811.838.240 | 39.474.725.556 |
| Các khoản điều chỉnh tăng: <i>Chi phí không được trừ</i> | 127.200.000 | 127.200.000 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 24.939.038.240 | 39.601.925.556 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ | 4.987.807.648 | 7.920.385.111 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 5.946.665.530 | 288.627.752 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (5.946.665.530) | (288.627.752) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 4.987.807.648 | 7.920.385.111 |

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 19.824.030.592 | 31.554.340.445 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 19.824.030.592 | 31.554.340.445 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.788.000 | 12.788.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.550 | 2.467 |

Công ty chưa dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 793.030.336 | 582.561.352 |
| Chi phí nhân công | 4.689.688.719 | 4.923.287.819 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.496.550.965 | 3.409.763.162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.257.021.998 | 9.806.067.110 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.286.700.603 | 1.975.360.936 |
| | 24.522.992.621 | 20.697.040.379 |

23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------------|----------------------|----------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 534.856.183 | 132.991.211 |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | Công ty mẹ | 534.856.183 | 132.991.211 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | 7.231.345.186 | 6.465.398.277 |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | Công ty mẹ | 7.231.345.186 | 6.465.398.277 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 549.800.500 | 475.446.299 |
| Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh | Công ty mẹ | 549.800.500 | 475.446.299 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | 40.833.333 | 404.069.251 |
| Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh | Công ty mẹ | 40.833.333 | 404.069.251 |

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy | 37.200.000 | 37.200.000 |
| Ông Trần Trung Kiên | 430.509.499 | 298.514.827 |
| Ông Trịnh Văn Hà | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | 30.000.000 | - |
| Ông Trần Ngọc Sơn | 30.000.000 | - |
| Ông Võ Trần Chí Thịnh | - | 30.000.000 |
| Ông Đặng Tấn Tài | - | 30.000.000 |
| Các thành viên Ban kiểm soát | 144.000.000 | 144.000.000 |
| | 701.709.499 | 569.714.827 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


26. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 11 tháng 08 năm 2023.




Trần Trung Kiên
Giám đốc


Nguyễn Thành Đông
Kế toán trưởng


Lâm Thị Ngọc Châu
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

